

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 418/2023/DS-PT

Ngày: 28 - 8 - 2023

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản,
đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Hưng;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Diệu Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 250/2023/TLPT- DS ngày 19 tháng 6 năm 2023, về việc : “Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do có kháng cáo của nguyên đơn là cụ Đoàn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đình Q đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9359/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Đoàn Thị T, sinh năm 1930; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng B, số A B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; Người đại diện hợp pháp của Công ty: Luật sư Lã Viết N - Giám đốc (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 18/10/2022 và ngày 25/10/2022). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1 và ông Ngô Thành B - Luật sư Công ty L2, thuộc đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.
2. Ông Phạm Đình Q, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.
3. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1983, nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.
4. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn F, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn T1 và chị Phạm Thị H1: Chị Nguyễn Thị L, nơi cư trú: Số nhà A khu Đô thị K, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

1. Ông Trịnh Văn T2, sinh năm 1959, nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.
2. Anh Trịnh Văn T3, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.
3. Chị Trịnh Thị T4, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn F, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.
4. Chị Trịnh Thị X, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.
5. Anh Trịnh Văn X1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.
6. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn V - Phó Chủ tịch UBND huyện T, thành phố Hải Phòng. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự là nguyên đơn cụ Đoàn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đình Q, bà Phạm Thị H, chị Nguyễn Thị L, ông Trịnh Văn T2, chị Trịnh Thị T4 cùng thống nhất trình bày:

Vợ chồng cụ Đoàn Thị T và cụ Phạm Đình P (sinh năm 1926, chết năm 1970) có chung với nhau 04 người con gồm:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958;
2. Ông Phạm Đình H2, sinh năm 1961, đã chết năm 2006, có vợ là bà Nguyễn Thị C; có 02 con là anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H1;
3. Bà Phạm Thị C1, đã chết 1995, có chồng là ông Trịnh Văn T2, có 04 con là anh Trịnh Văn T3, chị Trịnh Thị T4, chị Trịnh Thị X, anh Trịnh Văn X1;
4. Ông Phạm Đình Q, sinh năm 1965.

Ngoài 04 người con trên, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ T cụ P có khối tài sản chung là diện tích 386m² tại thửa số 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng (Đo hiện trạng là 365,4m², hiện đứng tên ông H2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Cụ T cụ P ăn ở, sinh sống và sinh con trên diện tích đất này từ năm 1947. Ngoài ra, cụ T cụ P còn có diện tích đất trên núi là 1.012m² tại thửa 164 tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã L, huyện T (hiện ông Q con trai thứ 2 của hai cụ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất này, đang trực tiếp quản lý, sử dụng). Năm 1982, khi ông H2 lấy bà C ban đầu ở cùng cụ T và các anh chị em trên diện tích 1.012m² đất trên núi. Đến năm 1983, bà C và ông H2 chuyển ra ở riêng trên diện tích đất 386m² tại thửa số 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Đối với diện tích 1.012m² tại thửa 164 tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã L, khi ông Q lấy vợ thì cụ T có xin Hợp tác xã giao phần diện tích đất này để ông Q ở và làm kinh tế; các bà H, bà C1 là con gái đi lấy chồng và ở nhà chồng.

Trên phần diện tích 386m² tại thửa số 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng: Năm 1991, ông H2 bà C phá căn nhà đã cũ của cụ T cụ P xây trước đó và xây căn nhà cấp bốn như hiện nay, khi xây nhà cụ T đang ở cùng gia đình ông Q nhưng không có ý kiến gì, các anh chị em là ông Q, bà H, bà C1 có biết, đồng ý để ông H2, bà C xây lại căn nhà và cũng không ai có ý kiến phản đối. Sau khi xây căn nhà xong, cụ T về ở cùng ông H2, bà C và các cháu trên đất một thời gian. Năm 2002, khi UBND huyện T có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã L thì ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 386m² đất tại thửa số 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B xã L, huyện T, còn ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.012m² đất tại thửa 164 tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã L, huyện T. Sau khi ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T vẫn ở cùng với vợ chồng ông H2 cho đến năm 2006. Sau khi ông H2 chết, cụ T lúc thì ở với ông Q, lúc thì ở với bà C và các cháu tại phần diện tích 386m² tại thửa số 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B xã L. Đến năm 2019 khi cụ T ốm nặng thì cụ về ở hẳn với gia đình ông Q.

Năm 2021, bà C xây thêm tường bao xung quanh khuôn viên đất, nhà bếp, công trình vệ sinh, và đổ đất tôn vườn lên cho cao, cụ T và các anh chị em có biết và cũng không ai có ý kiến gì. Hiện trên diện tích đất tranh chấp do bà C và con trai là anh T1 đang quản lý, sử dụng, trên đất có 01 căn nhà cấp bốn của ông H2 và bà C xây năm 1991, nhà bếp, vệ sinh, tường bao, vườn, cây cối.

Ngoài ra, nguyên đơn là cụ Đoàn Thị T, người có quyền lợi liên quan là ông Phạm Đình Q trình bày thêm: Năm 2002, khi ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ T không biết, cụ T cũng không ký vào bất kỳ giấy tờ gì cho ông H2 đất. Năm 2006, ông Phạm Đình H2 chết không để lại di chúc, bà C và các con tiếp tục sống trên đất. Cụ T chỉ cho bà C và các cháu ở nhờ, không tặng cho hay chuyển nhượng. Gần đây, cụ T mới biết ông H2 đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất của vợ chồng cụ T cụ P vào năm 2002. Việc ông H2 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của cụ T và các đồng thừa kế là trái quy định pháp luật. Trong hồ

sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 của ông Phạm Đình H2 có “*Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư*” đề ngày 20/02/2002, tuy nhiên cụ T không được đi học, không biết viết, không biết đọc, không biết ký nên không thể có đơn nêu trên. Đơn xác nhận còn có nhiều thông tin không chính xác về họ tên ông H2. Việc Ủy ban nhân dân huyện T căn cứ vào đơn xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư ngày 20/02/2002 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2, bà C là sai quy định. Do đó, cụ T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phạm Đình H2 với diện tích 386m² tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, có diện tích đo hiện trạng là 365,4m².

2. Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho cụ Đoàn Thị T và các con, cháu (là hàng thừa kế của cụ Phạm Đình P) toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 86, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng có diện tích đo hiện trạng là 365,4m²

3. Phân chia tài sản chung của cụ Đoàn Thị T và cụ Phạm Đình P là quyền sử dụng 365,4m² đất tại thửa số 86, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, mỗi người được sử dụng 1/2 quyền sử dụng đất tức là 182,7m².

4. Chia di sản thừa kế là phần diện tích 182,7m² đất của cụ Phạm Đình P để lại, đề nghị Tòa án phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình Q, các hàng thừa kế của ông Phạm Đình H2, các hàng thừa kế của bà Phạm Thị C1 theo quy định của pháp luật.

5. Ông Phạm Đình H2 chết năm 2006, không để lại di chúc, đối với phần di sản của ông H2 được hưởng và các tài sản trên đất của ông H2, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Nguyễn Thị C, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H1 theo quy định pháp luật.

6. Bà Phạm Thị C1 chết năm 1995, không để lại di chúc, đối với phần di sản bà C1 được nhận, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, ông Trịnh Văn T2, anh Trịnh Văn T3, chị Trịnh Thị T4, chị Trịnh Thị X, anh Trịnh Văn X2.

Toàn bộ 1/2 quyền sử dụng đất của cụ T và phần di sản của cụ T được nhận từ cụ Phạm Đình P, ông Phạm Đình H2 và bà Phạm Thị C1, cụ T đề nghị được tặng cho con trai là ông Phạm Đình Q.

Ông Phạm Đình Q nhất trí với lời trình bày của cụ T và trình bày thêm: Trong quá trình giải quyết vụ án, ban đầu ông Q trình bày khi ông H2 lấy bà C thì ở trên diện tích đất tranh chấp, sau đó tại phiên toà sơ thẩm ông Q thay đổi lời khai về việc khi ông H2 lấy bà C ban đầu ở trên diện tích 1.012m² tại thửa 164 tờ bản đồ số 7 tại thôn B, xã L, huyện T (hiện gia đình ông đang sử dụng), cùng với cụ T và các anh chị em. Diện tích đất này là vợ chồng cụ T cụ P sinh sống từ lâu, có xây dựng nhà cửa trên đất, sau khi ông Q lấy vợ thì cụ T có xin hợp tác xã cấp đất này cho ông Q để làm kinh tế. Sau đó, khoảng năm 1984 thì

ông H2 và bà C ra ở trên diện tích đất tranh chấp cho đến nay. Các nội dung khác ông Q thống nhất với trình bày của cụ T và ông đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H1 thống nhất trình bày: Tháng 11 năm 1982, bà C lấy ông H2. Ban đầu ông bà sinh sống cùng cụ T trên diện tích đất hiện gia đình ông Q đang sử dụng. Đến đầu năm 1983, cụ T cho vợ chồng ông H2 bà C diện tích đất tranh chấp để vợ chồng bà ra ở riêng cho đến nay. Bà C còn đầu thầu 01 diện tích đất khác, ở gần diện tích đất tranh chấp để làm kinh tế còn bà C vẫn ở trên diện tích đất của cụ T cụ P cho cùng với con trai là anh Phạm Văn T1. Năm 2012, chị Phạm Thị H1 là con gái bà C đi lấy chồng và ở nhà chồng. Theo bà C thì cụ T đã cho vợ chồng ông H2 và bà C diện tích đất tranh chấp từ năm 1983 đến năm 2002 ông H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn cụ thể việc cho đất có lập giấy tờ hay không thì bà C không rõ vì ông H2 là người dẫn cụ T lên xã làm thủ tục. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là do ông H2 làm. Khi ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ T có biết và không có ý kiến gì. Theo bà C thì cụ T có biết đọc, biết viết, cụ T còn đi làm giấy khai sinh cho các con, các cháu, về diện tích đất tranh chấp bà C đã 03 lần tự nguyện hiến đất cho địa phương làm ngõ đi, hiến vào năm nào và diện tích bao nhiêu thì bà C không nhớ, việc hiến đất là tự nguyện, không có tiền bồi thường. Hiện diện tích đất tranh chấp, bà C không chuyển nhượng, tặng cho ai. Bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi lẽ: Cụ T và cụ P có chung với nhau 02 diện tích đất, 01 diện tích đất hiện ông Q đang quản lý, sử dụng được cụ T cho ông Q và ông Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 diện tích đất là phần đất đang tranh chấp cụ T đã cho vợ chồng ông H2 bà C. Hai anh em đều đã có đất ở và sinh sống ổn định từ trước đến nay nên bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 27/02/2023, bị đơn là bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ Phạm Đình P và đề nghị đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ P do vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T1, chị H1 và người đại diện theo ủy quyền của anh T1, chị H1 đều nhất trí với lời trình bày của bị đơn, và có ý kiến: Đối với công sức tôn tạo, trông coi, giữ gìn diện tích đất tranh chấp thì anh T1, chị H1 đề nghị tính phần của anh chị cho bà C, tất cả mọi quyền lợi trên đất anh chị đều nhường lại cho mẹ là bà C và đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H trình bày thêm:

Cụ T có lập văn bản cho ông H2 bà C đất hay không thì bà H không biết, bà chỉ biết cụ T có 02 diện tích đất đã cho ông Q và ông H2 mỗi người 01 diện tích đất. Riêng đối với phần diện tích đất cụ T cho ông H2 thì cụ chỉ cho, không được bán. Và ban đầu khi ông H2 lấy bà C thì đã ở trên diện tích đất tranh chấp. Cụ T có biết đọc, biết viết hay không thì bà H không biết. Theo bà H thì nguyên

nhân mâu thuẫn dẫn đến cụ T kiện bà C là do sau khi ông H2 chết bà C đôi lúc có những lời nói không chuẩn mực, không quan tâm cụ T. Bà H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và từ chối nhận di sản thừa kế của cụ P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn T5, anh Trịnh Văn T3, anh Trịnh Văn X1 trình bày:

Cụ T cụ P có 02 diện tích đất, 01 phần đã cho ông Q hiện ông Q đang ở, một phần cho ông H2 hiện bà C đang quản lý, sử dụng nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn nếu phải chia thừa kế phần di sản của cụ P thì ông T2, anh T3, anh X1 nhường lại phần di sản được hưởng cho bà C. Còn các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trịnh Thị T4 trình bày:

Chị là con của bà Phạm Thị C1 (đã chết năm 1995) và ông Trịnh Văn T2, về diện tích đất tranh chấp cụ T có cho ông H2, bà C diện tích đất trên hay không thì chị T4 không biết, chị T4 chỉ biết ông H2 và bà C và các con ở trên diện tích đất tranh chấp từ lâu. Khi ông H2, bà C xây nhà thì cụ T có biết, cụ T cũng ở trên đất đó cùng ông H2, bà C một thời gian. Hiện diện tích đất tranh chấp do bà C và các con quản lý, sử dụng. Cụ T có biết đọc, còn cụ T có viết và ký được hay không thì chị không rõ. Quan điểm của chị T4 đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P chị đề nghị nhường lại phần di sản của mình được hưởng cho bà C.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trịnh Thị X và UBND huyện T không cung cấp ý kiến cho Tòa án.

Các tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập thể hiện:

- *Tại biên bản xác minh ngày 01/12/2022, ngày 20/12/2022, ngày 22/02/2023 tại UBND xã L thể hiện:* Theo sổ mục kê lâu đời nhất còn lưu trữ tại xã năm 1985 thể hiện tại trang số 24 thửa số 86 tờ bản đồ số 07 có ghi chủ sử dụng đất là “T, H2” được quyền sử dụng 390m² đất tại thôn B, xã L, huyện T. Theo ghi chép thì có nghĩa cả cụ T và ông H2 được quyền sử dụng diện tích đất trên. Còn trước đó chủ sử dụng đất là ai thì UBND xã không nắm được. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện cấp cho hộ gia đình ông H2 được quyền sử dụng 386m² đất tại thửa 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B, xã L, huyện T trong đó có 112m² đất hành lang giao thông hiện chưa có quyết định thu hồi, chủ sử dụng vẫn được quyền sử dụng hoặc tách thửa, hay thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Năm 2021, theo chủ trương của Chính phủ, người dân hiến đất để làm ngõ đi chung. Gia đình bà Nguyễn Thị C cũng tự nguyện hiến 41,9m² để làm ngõ đi. Việc hiến đất là tự nguyện, không được tiền đền bù. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi 200m² là đất ở, 74m² là đất vườn nhưng thực tế toàn bộ 386m² là đất ở được sử dụng và ăn ở ổn định trước ngày 15/10/1993, được đăng ký chủ sử dụng từ năm 1985. Diện tích hiện trạng nhà bà C đang quản lý sử dụng là 365,4m² giảm đi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần nguyên nhân do bà C hiến đất làm đường, còn lại

các mốc giới giáp các hộ lân cận khác so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc. Hiện diện tích đất nhà bà C đang quản lý, sử dụng không tranh chấp với các hộ lân cận. Đối với phần diện tích đất 1.012m² tại thửa 164 tờ bản đồ số 07 tại thôn B, xã L, huyện T hiện gia đình ông Phạm Đình Q đang quản lý, sử dụng theo sổ mục kê năm 1985 có nguồn gốc của cụ T.

- *Tại Kết luận giám định số 05/KL-KTHS(TL) ngày 7/02/2023 của Phòng K1 Công an thành phố H kết luận:* “Chữ ký “Thắng” tại mục “Người làm đơn” trên tài liệu cần giám định ký hiệu so với chữ ký của người mang tên Đoàn Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh không đủ cơ sở kết luận. Chữ viết “T” tại mục “Người làm đơn” so với chữ viết trên tài liệu cần giám định do cùng một người viết ra.

- *Tại Biên bản xác minh ngày 20/12/2022 tại trụ sở UBND xã L về khả năng đọc, viết của cụ Đoàn Thị T:* Cán bộ tư pháp xã cung cấp thông tin cụ T có biết đọc, có biết viết, có ký tên được hay không thì UBND xã không nắm được. UBND xã cũng không tìm thấy tài liệu nào lưu giữ có chữ ký, chữ viết của cụ T.

- *Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2022, ông Đỗ Hữu X3 - Chủ tịch xã L thời kỳ những năm 2000 trình bày:* Ông làm Chủ tịch xã thời kỳ năm 2000 đến tháng 4 năm 2010. Liên quan đến “Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư” ngày 20/02/2002 có trong hồ sơ vụ án ông X3 cung cấp thông tin: Thời kỳ năm 2002, cán bộ địa chính là ông Nguyễn Huy T6 (hiện đã chết) có mang cho ông X3 đơn trên để ông X3 ký. Chữ viết có nội dung xác nhận của UBND xã là của ông T6 viết. Chữ ký Chủ tịch xã đúng là chữ ký của ông X3. Nhưng ông X3 chỉ ký xác nhận vào đơn, còn nội dung đơn cụ thể như thế nào, đơn có đúng chữ ký của cụ T hay không thì ông X3 không rõ. Ông X3 cũng không chứng kiến việc cụ T ký vào đơn. Đối với diện tích 386m² đất tại thửa 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B, xã L, huyện T hiện do bà Nguyễn Thị C và con trai đang sử dụng có nguồn gốc của cụ T cụ P. Cụ T có cho con trai là ông H2 hay không thì ông X3 không nắm được. Khi còn sống, ông H2 và bà C có xây nhà trên đất, cụ T có biết và còn ở cùng. Ngoài diện tích đất trên, cụ T còn diện tích đất hiện gia đình ông Q đang sử dụng. Thời điểm năm 2002, cụ T có biết đọc, biết viết hay không thì ông X3 không nắm được.

- *Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2022 với ông Vũ Văn K là Trưởng thôn 2, xã L cho biết:* Ông sinh ra và lớn lên tại thôn B, xã L. Nhà của ông K gần với diện tích đất tranh chấp. Theo ông K thì nguồn gốc diện tích 386m² đất tại thửa 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B, xã L, huyện T hiện do bà Nguyễn Thị C và con trai đang sử dụng có nguồn gốc của cụ T cụ P. Ngoài ra, cụ T cụ P còn diện tích đất nào khác không thì ông K không nắm được. Cụ T ở cùng với vợ chồng ông H2 bà C trên diện tích đất tranh chấp. Khoảng năm 2005, ông H2 chết, còn lại cụ T vẫn ở trên đất. Bà C làm kinh tế ở gần diện tích đất tranh chấp, thi thoảng về ở cùng với cụ T. Năm 2019, cụ T về ở với ông Q. Diện tích đất tranh chấp hiện anh T1 và bà C đang quản lý, sử dụng. Trước đây trên diện tích đất tranh chấp có 01 căn nhà cấp bốn do cụ P xây, đến khoảng năm 1996 - 1997 ông H2 làm lại căn nhà trên. Năm 1991, khi bà C và ông H2 xây nhà trên diện tích đất tranh chấp thì cụ T ở cùng gia đình ông Q, nhưng có biết việc xây nhà

và cụ T cũng không có ý kiến gì. Sau khi ông H2, bà C xây nhà xong cụ T có về ở cùng 01 năm sau đó lại về ở cùng ông Q. Bà T có ký giấy cho đất ông H2 bà C hay không thì ông K không biết. Thời điểm năm 2002 cụ T có biết đọc, biết viết không thì ông K cũng không rõ.

Tại biên bản làm việc ngày 22/02/2023 tại Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T thể hiện: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện cấp cho hộ gia đình ông H2 bà C được quyền sử dụng 386m² đất tại thửa 86 tờ bản đồ số 07 tại thôn B, xã L, huyện T trong đó có 200m² là đất ở, 74m² là đất vườn, việc ghi như vậy là có sự hiểu nhầm về hạn mức đất ở, bản chất toàn bộ diện tích đất đều là đất ở. Cũng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi cấp cho chủ sử dụng là “hộ ông Phạm Đình H2” có nghĩa là vợ chồng ông H2, bà C được quyền sử dụng đất, không phải tất cả các nhân khẩu hộ ông H2 năm 2002 đều có quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung: Ông Phạm Đình H2 chết năm 2006, không để lại di chúc, đối với phần di sản của ông H2 được hưởng và các tài sản trên đất của ông H2, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Nguyễn Thị C, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H1 theo quy định pháp luật và nội dung bà Phạm Thị C1 chết năm 1995, không để lại di chúc, đối với phần di sản bà C1 được nhận, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, ông Trịnh Văn T2, anh Trịnh Văn T3, chị Trịnh Thị T4, chị Trịnh Thị X, anh Trịnh Văn X4. Các yêu cầu khởi kiện khác vẫn giữ nguyên. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã trình bày ở trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DSST ngày 24 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung sau:

- Chia di sản thừa kế là phần diện tích 182,7m² đất của cụ Phạm Đình P để lại, đề nghị Tòa án phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình Q, các hàng thừa kế của ông Phạm Đình H2, các hàng thừa kế của bà Phạm Thị C1 theo quy định của pháp luật.

- Ông Phạm Đình H2 chết năm 2006, không để lại di chúc, đối với phần di sản của ông H2 được hưởng và các tài sản trên đất của ông H2, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Nguyễn Thị C, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H1 theo quy định pháp luật.

- Bà Phạm Thị C1 chết năm 1995, không để lại di chúc, đối với phần di sản bà C1 được nhận, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, ông Trịnh Văn T2, anh Trịnh Văn T3, chị Trịnh Thị T4, chị Trịnh Thị X, anh Trịnh Văn X1.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung sau:

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho cụ Đoàn Thị T và các con, cháu (là hàng thừa kế của cụ Phạm Đình P) toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số

86, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng có diện tích đo hiện trạng là 365,4m².

- Yêu cầu phân chia tài sản chung của cụ Đoàn Thị T và cụ Phạm Đình P là quyền sử dụng 365,4m² đất tại thửa số 86, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, mỗi người được sử dụng 1/2 quyền sử dụng đất tức là 182,7m².

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 16/9/2002 cho hộ ông Phạm Đình H2 với diện tích 386m² tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, có diện tích đo hiện trạng là 365,4m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/4/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đình Q kháng cáo; ngày 04/4/2023, nguyên đơn là cụ Đoàn Thị T kháng cáo. Nội dung cùng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Đình Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Các đương sự không xuất trình thêm chứng cứ, tài liệu nào mới; không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về yêu cầu kháng cáo: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ T, cụ P. Diện tích đất có giảm so với khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà C hiến đất làm đường và có sai số trong việc đo đạc khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ P chết năm 1970, năm 2022 cụ T mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế. Do thời hiệu chia thừa kế của cụ P đã hết nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà C, anh T1 là người đang quản lý, sử dụng đất có quyền sử dụng phần 1/2 diện tích đất là di sản thừa kế của cụ P là đúng. Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế của cụ P là không đúng, cần tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế của cụ P. Đối với diện tích đất đang tranh chấp: Bà C, anh T1 đang trực tiếp sử dụng 39 năm; quá trình sử dụng đã phá dỡ nhà cũ xây dựng nhà mới, công trình, tôn tạo vượt lập cụ T và các thừa kế khác đều biết nhưng không phản đối. Năm 2002 UBND huyện T có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó cụ T không kê khai mà ông H2 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cùng thời điểm năm 2002 thì ông Q con trai cụ T cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Án lệ số 03 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đủ căn cứ khẳng định cụ T đã cho đất ông H2, ông Q là

02 con trai. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H2 được Nhà nước cấp năm 2002, khi đó cụ P đã chết nhưng không có ý kiến các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên như đã phân tích, không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cụ T và ông Q, sửa quyết định của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút như đã phân tích.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Về tố tụng:

1. Đơn kháng cáo của cụ Đoàn Thị T và ông Phạm Văn Q1 nằm trong thời hạn, có nội dung, hình thức, thời hạn phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

2. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5, 9 Điều 26, khoản 3 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về các nội dung: Ông Phạm Đình H2 chết năm 2006, không để lại di chúc, đối với phần di sản của ông H2 được hưởng và các tài sản trên đất của ông H2, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Nguyễn Thị C, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H1 theo quy định pháp luật và nội dung bà Phạm Thị C1 chết năm 1995, không để lại di chúc, đối với phần di sản bà C1 được nhận, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, ông Trịnh Văn T2, anh Trịnh Văn T3, chị Trịnh Thị T4, chị Trịnh Thị X, anh Trịnh Văn X1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu trên là đúng pháp luật.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án là ông Q1, anh T1, chị H1. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 hoặc đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa để tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung: Xét kháng cáo của cụ Đoàn Thị T và ông Phạm Văn Q1:

[1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Theo kết quả xác minh về nguồn gốc đất tại UBND xã L thể hiện tại sổ mục kê còn lưu trữ tại UBND xã năm 1985 đối với diện tích đất tranh chấp có ghi chủ sử dụng là: “T, H2”, được quyền sử dụng 390m² đất tại thôn B, xã L, trước năm 1985 chủ sử dụng đất là ai thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Căn cứ lời khai các đương sự đều thống nhất với nhau về việc xác định nguồn gốc đất là của vợ chồng cụ T cụ P, phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nên đủ cơ sở khẳng

định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng cụ Đoàn Thị T và cụ Phạm Đình P. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông H3, diện tích thửa đất là 386m², trong đó có 200m² đất ở, 74m² đất vườn và 112m² đất hành lang giao thông. Theo kết quả đo đạc hiện trạng là 365,4m² giảm đi so với giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, nguyên nhân do bà C đã tự nguyện hiến một phần diện tích đất làm đường, một phần do sai số đo đạc, hiện không có tranh chấp với các hộ giáp ranh. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không cung cấp được tài liệu thể hiện sự phân chia tài sản chung của vợ chồng cụ T cụ P trước khi cụ P chết, các đương sự cũng không ai chứng minh được cụ T hay cụ P có công sức đóng góp lớn hơn trong việc tạo dựng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 365,4m² đất tại thửa số 86, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng trước đây là tài sản chung của cụ T cụ P, mỗi người được quyền sử dụng tương ứng với 182,7m² đất là đúng.

[2] Đối với 182,7m² đất của cụ Phạm Đình P: Theo Nghị quyết số 02/2016/NĐ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu thừa kế. Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Thời điểm mở thừa kế được tính là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990 theo quy định tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế. Cụ Phạm Đình P chết năm 1970. Ngày 24/10/2022, nguyên đơn mới có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P. Như vậy, yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ P đã hết thời hiệu khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Đình P, do đó cần quyết định không chấp nhận phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản của cụ P mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế là phần diện tích 182,7m² đất tại thôn B, xã L, huyện T của cụ Phạm Đình P tại phiên tòa sơ thẩm là chưa chính xác. Bởi lẽ, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về các trường hợp “Đình chỉ xét xử vụ án” không quy định về việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện khi đã hết thời hiệu khởi kiện và có đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa phần quyết định này như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa để bảo đảm áp dụng đúng quy định của pháp luật.

[3] Do đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Đình P để lại là 182,7m² đất tại thôn B, xã L, huyện T, bị đơn là bà C đề nghị áp dụng thời hiệu, đồng thời hiện bà C, anh T1 là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Bà C hiện chỉ làm kinh tế ở diện tích đất đã đấu thầu được, còn bà vẫn ở trên đất tranh chấp. Anh T1 có ý kiến nhường lại mọi quyền lợi được hưởng trên diện tích đất tranh chấp cho bà C, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn

cứ điểm a khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự để quyết định giao di sản của cụ P để lại là 182,7m² đất cho bà C có quyền sử dụng là đúng pháp luật.

[4] Về công sức tôn tạo, giữ gìn của bà C đối với phần di sản của cụ P: Các đương sự đều trình bày sau khi cụ P chết, ông H2, bà C và anh T1 là người trực tiếp quản lý, sinh sống trên diện tích đất tranh chấp, ông H2 ở đến năm 2006 thì chết, theo lời khai các đương sự cụ T không ở trên đất liên tục, khi thì ở với gia đình ông Q1, lúc thì ở với bà C và từ năm 2019 cụ đã ở hẳn với gia đình ông Q1. Bà C cũng trình bày năm 2021 bà là người đổ đất, vượt lập diện tích đất vườn như hiện nay. Như vậy, chỉ có bà C là người có thời gian ở trên đất liên tục, ổn định từ năm 1983 đến khi nguyên đơn khởi kiện, là người có công sức giữ gìn, tôn tạo đất, ở trên đất lâu dài, ổn định nhất. Mặt khác, tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, cụ T cũng không yêu cầu Tòa án tính công sức cho cụ. Nay cụ lại kháng cáo yêu cầu được tính công sức nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với phần diện tích 182,7m² của cụ Đoàn Thị T.

Cụ T đã cho vợ chồng ông H2 bà C ra ở riêng tại thửa đất đang có tranh chấp hiện nay từ năm 1983, sau khi ông H2 cưới bà C năm 1982. Năm 1991, bà C, ông H2 phá căn nhà cũ của cụ T, cụ P và xây căn nhà cấp bốn trên đất để ở, cụ T và các anh chị em có biết nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Đến năm 2021 bà C tiếp tục xây dựng thêm công trình phụ, bếp, tường bao, đổ đất vượt lập vườn. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 đến khi cụ T khởi kiện năm 2022 cụ T và các anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến, khiếu nại gì về việc xây dựng cũng như việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Đình H2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định ý chí của cụ T về việc cụ T đã cho vợ chồng ông H2 và bà C phần diện tích đất 182,7m² thuộc quyền sử dụng của cụ là có căn cứ, đúng pháp luật; phù hợp với thực tế về việc vợ chồng cụ T có quyền sử dụng 02 thửa đất và đã phân chia cho 02 con trai là ông H2 và ông Q1 mỗi người 01 thửa, ông Q1 còn được sử dụng thửa đất có diện tích nhiều hơn (1.012m²), đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002, còn cụ T không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất.

[6] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp ngày 16/9/2002 cho hộ ông Phạm Đình H2:

Như đã phân tích ở trên, diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ T cụ P. Thời điểm năm 2002 khi UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phạm Đình H2, khi đó cụ P đã chết nhưng không có ý kiến của những người được hưởng di sản thừa kế của cụ P, đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư có trong hồ sơ cấp đất cũng không có cơ sở xác định đúng là chữ kí của cụ T. Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Đình H2 là chưa đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, như đã nhận định tại mục [3], [5] thì diện tích 365,4m² đất (theo giấy chứng nhận là 386m²) vẫn thuộc quyền sử dụng của bà C và ông H2 trong đó bà C được quyền sử dụng 182,7m² đất là phần di sản của cụ P đã hết thời hiệu chia thừa kế giao

cho bà C sử dụng, còn lại 182,7m² đất thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng bà C và ông H2 là phần cụ T đã cho ông H2 bà C, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Phạm Đình H2 ngày 16/9/2002 là phù hợp.

[7] Tổng hợp những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cụ Đoàn Thị T và ông Phạm Đình Q, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa về việc bác kháng cáo của cụ T và ông Q, sửa bản án như đã nêu được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của cụ Đoàn Thị T và ông Phạm Đình Q.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng như sau:

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Đoàn Thị T do cụ đã rút yêu cầu khởi kiện về các nội dung sau:

- Ông Phạm Đình H2 chết năm 2006, không để lại di chúc, đối với phần di sản của ông H2 được hưởng và các tài sản trên đất của ông H2, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Nguyễn Thị C, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H1 theo quy định pháp luật.

- Bà Phạm Thị C1 chết năm 1995, không để lại di chúc, đối với phần di sản bà C1 được nhận, đề nghị Tòa án tiếp tục phân chia cho cụ Đoàn Thị T, ông Trịnh Văn T2, anh Trịnh Văn T3, chị Trịnh Thị T4, chị Trịnh Thị X, anh Trịnh Văn X1.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Đoàn Thị T về các nội dung sau:

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 16/9/2002 cho hộ ông Phạm Đình H2 với diện tích 386m² tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, có diện tích đo hiện trạng là 365,4m².

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả lại cho cụ Đoàn Thị T và các con, cháu (là hàng thừa kế của cụ Phạm Đình P) toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 86, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng có diện tích đo hiện trạng là 365,4m².

- Yêu cầu phân chia tài sản chung của cụ Đoàn Thị T và cụ Phạm Đình P là quyền sử dụng 365,4m² đất tại thửa số 86, tờ bản đồ số 07 tại địa chỉ: Thôn B,

xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, mỗi người được sử dụng 1/2 quyền sử dụng đất là 182,7m²

- Chia di sản thừa kế là phần diện tích 182,7m² đất của cụ Phạm Đình P để lại, đề nghị Tòa án phân chia cho cụ Đoàn Thị T, bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình Q, các hàng thừa kế của ông Phạm Đình H2, các hàng thừa kế của bà Phạm Thị C1 theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đình Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Q số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền số 0006568 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hải Thanh